

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH TƯỜNG  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 28 - 4 - 2022  
“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Duy Lục, bà Vũ Thị Thanh Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Xuân Chín - Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Vĩnh Tường.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên  
tòa:** Ông Nguyễn Văn Đạo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/3/2022 và 28/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện  
Vĩnh Tường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2020/TLST-HNGĐ  
ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản  
khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST- HNGĐ  
ngày 07 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tiến M, sinh năm 1981, (có mặt).

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị đơn: Chị Phan Thị Thu H, sinh năm 1983, (có mặt).

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng N. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T- Tổng  
giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trương Quốc T- Phó giám đốc  
Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường, (có mặt).

+ Ngân hàng H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C- Chủ  
tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Phạm Hoàng L-  
Phó giám đốc Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2020 và những lời khai tiếp theo cũng  
như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Tiến M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H kết hôn ngày 14/4/2006, đăng ký kết  
hôn tại UBND thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự do, tự  
nguyện tìm hiểu. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh  
phúc. Hai vợ chồng cùng bảo ban nhau làm ăn. Đến đầu năm 2009 thì hai vợ

chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, đối nhân, xử thế, trong việc làm ăn kinh tế, nuôi dạy con cái. Cuộc sống thường ngày chị H không tôn trọng anh và cả bố mẹ bên nội, bên ngoại, các anh chị em của anh. Mặc dù anh và chị H cũng như hai bên gia đình đã cố gắng ngồi lại để hàn gắn nhưng vẫn không hàn gắn được. Anh và chị H sống ly thân nhau từ năm 2020. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh chị có hai con chung: Cháu Nguyễn Xuân T, sinh ngày 20/10/2006; cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 06/12/2013. Hiện cháu T đang ở với chị H, cháu T đang ở với anh. Ly hôn anh xin nuôi cả hai cháu T và T, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh là lao động tự do, công việc là kinh doanh, phân phối nước giặt, thu nhập bình quân khoảng 25.000.000đ/1 tháng, anh đủ khả năng nuôi dạy các con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung sau: 01 ngôi nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 250m<sup>2</sup>; 01 xe ô tô Hyundai i10, BKS 88A 23220; 01 Tủ vi Sam Sung 50 inch mua năm 2008; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoan, mua năm 2018; 01 giường bằng gỗ sồi mua năm 2018; 01 nhà kho lợp mái tôn xây tường 10, DT 31,2m<sup>2</sup>; 01 phần mái tôn phía trước nhà kho, DT 26,9m<sup>2</sup>; 01 sân lát gạch đỏ, loại gạch 50x50cm, DT= 116,7m<sup>2</sup>; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt, tường bao loan giáp đất nhà bà Đ dài 6,73m; tường rào thoáng phía trước nhà 2 tầng dài 8,16m; tường rào thoáng giáp đất nhà bà T dài 21,78m; 02 bình nóng lạnh; 02 điều hòa nhãn hiệu Mitshumitshi; 01 máy giặt đã cũ; 01 án gian bằng gỗ; 01 tủ quần áo bằng nhôm 4 cánh; 01 lioa; 01 tủ lạnh hiệu AQUA; 01 tủ bếp bằng gỗ 4m; 02 cây vú sữa- phi 20cm; 02 cây mít- phi 7cm; 01 cây xoài- phi 30cm; 01 cây đu đủ đang thu hoạch; 01 cây bưởi -phi 8cm; 02 cây đào. Tổng giá trị tài sản chung là: 1.186.947.000đ. Đề nghị Tòa án chia đôi tài sản trên, anh xin được sử dụng toàn bộ tài sản và thanh toán chênh lệch bằng tiền cho chị H.

Đối với 01 bộ bàn ghế phòng khách bằng đồng ky là tài sản riêng của chị H, anh nhất trí trả cho chị H, không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Đối với 01 tủ để giày bằng gỗ ép giá trị thấp anh không đề nghị chia. Ngoài ra anh và chị H không còn tài sản chung nào khác.

Về đất ở: Đối với thửa đất số 498, tờ bản đồ 21, diện tích 346,8m<sup>2</sup> ở địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ năm 2018 đứng tên anh là tài sản riêng của anh. Về nguồn gốc đất, đất này trước đứng tên bố anh là ông Nguyễn Văn M. Năm 2008, bố anh chết không để lại di chúc gì. Đến năm 2018 mẹ anh cùng các anh chị em của anh là: Bà Đặng Thị K, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Đông P (Nguyễn Văn P), ông Nguyễn Nam H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Nguyên H -là các đồng thừa kế của ông M đã thỏa thuận: Các đồng thừa kế của ông M đồng ý tặng cho di sản là

quyền sử dụng đất diện tích 346,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 498, tờ bản đồ 21 ở địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cho một mình anh M. Ngày 18/9/2018 Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCNQSDĐ số CO 520562, sổ vào sổ cấp GCN: CS 01259 đứng tên ông Nguyễn Tiến M. Đất không phải là tài sản chung của vợ chồng, chỉ có ngôi nhà 02 tầng là tài sản chung vợ chồng. Anh không đồng ý nhập tài sản riêng của anh vào khối tài sản chung của vợ chồng và cũng không đồng ý chia cho chị H.

Về đất nông nghiệp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh và chị H có vay nợ chung các khoản sau:

+ Vay Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường số tiền 1.000.000.000đ, hiện nay chưa trả được gốc. Tính đến hết ngày 28/4/2022 anh chị còn nợ Ngân hàng là 1.214.887.975đ, trong đó nợ gốc 1.000.000.000đ; nợ lãi 214.887.945đ, như Ngân hàng trình bày là đúng.

+ Vay Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 200.000.000đ, đã trả được một phần gốc. Hiện chỉ còn nợ tính đến ngày 28/4/2022 là 118.138.885đ, trong đó nợ gốc là 100.650.000, nợ lãi 17.488.885đ như Ngân hàng H trình bày là đúng.

Ly hôn anh nhất trí mỗi người trả một nửa số nợ trên.

\* Đối với khoản nợ mà anh đã trình bày tại buổi hòa giải ngày 03/12/2020 là: 425.000.000đ nợ Công ty cổ phần H, anh xác định không có khoản nợ này, sợ dĩ anh khai như vậy vì chị H trình bày có khoản nợ ở Ngân hàng V nên anh mới khai thêm nhưng thực tế anh không có khoản nợ này. Nay anh xin rút yêu cầu đối với khoản nợ này, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản, công nợ gì khác.

*Bị đơn chị Phan Thị Thu H trình bày:*

Về tình cảm: Chị thừa nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống như anh M trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do hai vợ chồng sống không có tiếng nói chung, không hòa hợp, anh M không chia sẻ khó khăn trong cuộc sống với chị mà còn chơi bời, rồi về đánh đập chị. Nay anh M xin ly hôn, chị đồng ý vì chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn. Đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn giữa hai vợ chồng.

Về con chung: Anh chị có hai con chung như anh M trình bày là đúng. Ly hôn chị xin nuôi cả hai cháu T và T, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Chị có thu nhập ổn định 5.905.000đ/1 tháng và bán hàng thêm, đủ khả năng nuôi dạy các con.

Về tài sản: Vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 346,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 498, tờ bản đồ số 21 tại khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, được bố mẹ chồng cho năm 2018. Đất đứng tên anh Nguyễn Tiến M và 01 ngôi nhà 02 tầng

xây dựng năm 2017, được xây dựng trên diện tích 346,8m<sup>2</sup> đất tại khu 3, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- 01 xe ô tô Hyundai i10, BKS 88A 23220 mang tên chị (hiện chị đang sử dụng chiếc xe này); 01 Ti vi Sam Sung 50 inch; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoan; 01 giường bằng gỗ sồi; 01 nhà kho lợp mái tôn xây tường 10- DT 31,2m<sup>2</sup>; 01 phần mái tôn phía trước nhà kho- DT 26,9m<sup>2</sup>; 01 sân lát gạch đỏ, loại gạch 50x50cm; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; tường bao loan; tường rào thoáng phía trước nhà 2 tầng; tường rào thoáng giáp đất nhà bà T; 02 bình nóng lạnh; 02 điều hòa nhãn hiệu Mitshumitshi; 01 máy giặt đã cũ; 01 án gian bằng gỗ; 01 tủ quần áo bằng nhôm 4 cánh; 01 lioa; 01 tủ lạnh hiệu AQUA; 01 tủ bếp bằng gỗ 4m; 02 cây vú sữa- phi 20cm; 02 cây mít- phi 7cm; 01 cây xoài- phi 30cm; 01 cây đu đủ đang thu hoạch; 01 cây bưởi -phi 8cm; 02 cây đào. Chị đề nghị Tòa án chia đôi các tài sản trên, chị đề nghị được sử dụng các tài sản và thanh toán cho anh M ½ giá trị bằng tiền.

- Đối với 01 bộ bàn ghế phòng khách bằng đồng ky là tài sản riêng của chị, anh M nhất trí trả lại cho chị, nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Đối với 01 tủ để giày bằng gỗ ép giá trị thấp chị không đề nghị chia.

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 kho hàng, hàng hóa là nước giặt Thái Lan, chị không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

Về đất nông nghiệp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung vợ chồng:

+ Vay Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường số tiền 1.000.000.000đ, hiện nay chưa trả được gốc. Tính đến hết ngày 28/4/2022 anh chị còn nợ Ngân hàng là 1.214.887.975đ, trong đó nợ gốc 1.000.000.000đ; nợ lãi 214.887.975đ, như Ngân hàng trình bày là đúng.

+ Vay Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 200.000.000đ, đã trả được một phần gốc. Hiện chỉ còn nợ tính đến ngày 28/4/2022 là 118.138.885đ, trong đó nợ gốc là 100.650.000, nợ lãi 17.488.885đ như Ngân hàng Hợp tác xã trình bày là đúng.

Ly hôn chị nhất trí chia đôi số nợ trên.

Đối với khoản nợ vay của Ngân hàng V; địa chỉ: D, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, do chị nhớ nhầm, chị không có khoản nợ này, chị không cung cấp được cho Tòa án hợp đồng vay vốn ở Ngân hàng này vì chị không vay. Nay chị xin rút yêu cầu chia khoản nợ này, chị không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản, công nợ gì khác.

Về công sức lao động: Chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc- đại diện là ông Phạm Hoàng L vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã trình bày:* Ngày 16/8/2018, Phòng giao dịch số 2 Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc đã cho bà Phan Thị Thu H vay vốn với số tiền là 200.000.000đ, thời hạn

vay 60 tháng. Mục đích vay: Xây nhà ở theo Hợp đồng cho vay số: 102TD/2018 ngày 16/8/2018. Bà H cam kết dùng thu nhập hàng tháng từ lương, thưởng và phụ cấp của bà H tại trường mầm non V, huyện Vĩnh Tường để thanh toán khoản vay. Trong Hợp đồng cho vay có chữ ký của cả bà H và ông M là chồng bà H. Sở dĩ chỉ có bà H đứng ra vay và cam kết dùng thu nhập hàng tháng từ lương, thưởng và phụ cấp của bà H để thanh toán khoản vay, nhưng lại có chữ ký của cả ông M chồng bà H là vì: Mục đích sử dụng vốn vay là để xây nhà ở dùng chung cho cả gia đình, nên Ngân hàng yêu cầu cả ông M và bà H cùng ký vào Hợp đồng cho vay theo đúng quy định. Tính đến hết ngày 28/4/2022, ông M, bà H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền: 118.138.855đ, trong đó: Nợ gốc 100.650.000đ, nợ lãi trong hạn 11.999.532đ, nợ lãi quá hạn: 5.489.353đ. Nay ông M và bà H đang giải quyết thủ tục ly hôn tại Tòa án, ông L đề nghị Tòa án buộc ông M và bà H phải có nghĩa vụ trả khoản nợ trên cho Ngân hàng. Nếu ông M, bà H không thanh toán thì đề nghị cơ quan thi hành án phong tỏa toàn bộ tài khoản và kê biên tài sản thuộc quyền sở hữu của bà H và ông M để xử lý nợ, thu hồi vốn cho Nhà nước. Mọi chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản bà H và ông M phải thanh toán. Sau khi xử lý tài sản, số tiền thu được không đủ trả nợ cả gốc và lãi nêu trên, thì bà H, ông M vẫn phải có trách nhiệm trả nợ đối với khoản nợ còn lại cho đến khi trả hết nợ vay.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-Ngân hàng N- Chi nhánh Vĩnh Phúc- đại diện là ông Trương Quốc T trình bày:* Ngày 20/9/2019, Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường ký hợp đồng tín dụng số 2806LAV201901583 với đại diện hộ vay vốn bà Phan Thị Thu H (Ủy quyền ngày 20/9/2019 của ông Nguyễn Tiến M), với mức đầu tư tín dụng: 1.000.000.000đ. Mục đích vay: Kinh doanh hàng tạp hóa. Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 498, tờ bản đồ số 21; diện tích 346,8m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận QSDĐ số CO 520562 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 01259 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/9/2018 đứng tên ông Nguyễn Tiến M. Tài sản trên đất là 01 nhà 02 tầng khép kín, tổng diện tích xây dựng 02 tầng là 230m<sup>2</sup>, nhà xây năm 2017. Tổng giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay là 1.508.808.000đ (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 102/HĐTC ngày 25/9/2018). Dư nợ đến ngày 19/10/2020 là 1.000.000.000đ, lãi phải trả là 51.997.808đ, lãi đã trả 36.389.589đ. Ngày 18/9/2020, Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường đã chuyển sang nợ quá hạn số tiền gốc 1.000.000.000đ.

Nay ông M và bà H đang giải quyết thủ tục ly hôn tại Tòa án, Ngân hàng đề nghị Tòa án yêu cầu bà H, ông M phải thanh toán tiền vay cho Ngân hàng số tiền tính đến hết ngày 28/4/2022 là 1.214.887.975đ (trong đó tiền gốc là 1.000.000.000đ; lãi trong hạn: 146.219.178đ, lãi quá hạn: 68.668.767đ) và lãi phát sinh theo HĐTD số 2806LAV201901583 ngày 20/9/2019 kể từ ngày

29/4/2022 đến khi trả hết nợ. Nếu ông M, bà H không trả nợ, đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 102/HĐTC ngày 25/9/2018 để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi các chi phí không đủ để trả nợ, ông M, bà H vẫn phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng đến khi thanh toán xong nợ vay.

Ngân hàng có nắm được và theo Ngân hàng được biết thì tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất thửa đất số 498, tờ bản đồ số 21; diện tích 346,8m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận QSDĐ số CO 520562 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 01259 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/9/2018 đứng tên ông Nguyễn Tiến M là tài sản riêng của ông M vì ông M nhận thừa kế của ông Nguyễn Xuân M1 (Nguyễn Văn M1)- bố đẻ ông M. Do trước đó gia đình ông M đã có Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Việc trong Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 102/HĐTC ngày 25/9/2018 có chữ ký của cả bà H và ông M là bởi vì trên đất còn có 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2017. Ngân hàng không biết nhà 02 tầng là tài sản chung hay tài sản riêng của ông M, bà H. Do đó Ngân hàng yêu cầu cả bà H và ông M ký vào Hợp đồng thế chấp để đảm bảo về mặt pháp lý. Ngân hàng khẳng định khi ký Hợp đồng thế chấp Ngân hàng có yêu cầu bà H ký vào Hợp đồng thế chấp vì có tài sản thế chấp là ngôi nhà 02 tầng, còn đất Ngân hàng được biết là tài sản riêng của ông M.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; Những người tham gia tố tụng đều đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 33, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Cho anh Nguyễn Tiến M được ly hôn chị Phan Thị Thu H.

- Về con chung: Giao cho anh M được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu T. Giao cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

- Về tài sản chung: Chia cho anh Nguyễn Tiến M 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 250m<sup>2</sup> (hai tầng) và các tài sản gồm: 01 Tivi Sam Sung 50 inch; 01 bộ

bàn ăn bằng gỗ xoan; 01 giường bằng gỗ sồi; 01 nhà kho lợp mái tôn xây tường 10- DT 31,2m<sup>2</sup>; 01 phần mái tôn phía trước nhà kho- DT 26,9m<sup>2</sup>; 01 sân lát gạch đỏ, loại gạch 50x50cm; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; tường bao loan; tường rào thoáng phía trước nhà 2 tầng; tường rào thoáng giáp đất nhà bà Thoa; 02 bình nóng lạnh; 02 điều hòa nhãn hiệu Mitshumitshi; 01 máy giặt đã cũ; 01 án gian bằng gỗ; 01 tủ quần áo bằng nhôm 4 cánh; 01 lioa; 01 tủ lạnh hiệu AQUA; 01 tủ bếp bằng gỗ 4m; 02 cây vú sữa- phi 20cm; 02 cây mít- phi 7cm; 01 cây xoài- phi 30cm; 01 cây đu đủ đang thu hoạch; 01 cây bưởi -phi 8cm; 02 cây đào. Tổng giá trị tài sản chung anh Mạnh được chia là 1.026.947.000đ.

Chia cho chị Phan Thị Thu H: 01 xe ô tô Hyundai i10, BKS 88A-23220 trị giá 160.000.000đ.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N và Ngân hàng H.

Giao cho anh M có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường tổng số tiền tính đến hết ngày 28/4/2022 là 1.214.887.975đ (trong đó tiền gốc 1.000.000.000đ; lãi trong hạn: 146.219.178đ, lãi quá hạn: 68.668.767đ) và lãi phát sinh theo HĐTD số 2806LAV201901583 ngày 20/9/2019 kể từ ngày 29/4/2022 đến khi trả hết nợ.

Giao cho chị H có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc tổng số tiền tính đến hết ngày 28/4/2022 là 118.138.855đ, trong đó: Nợ gốc 100.650.000đ, nợ lãi trong hạn 11.999.532đ, nợ lãi quá hạn: 5.489.353đ và lãi phát sinh theo Hợp đồng cho vay số: 102TD/2018/HĐCV ngày 16/8/2018 kể từ ngày 29/4/2022 đến khi trả hết nợ.

Đôi trừ với số tiền chênh lệch chị H được chia tài sản chung và nghĩa vụ chị H phải trả nợ, với số tiền anh M được chia tài sản chung cũng như nghĩa vụ trả nợ của anh M, thì chị H phải thanh toán cho anh M: 607.443.987 - 433.473.500đ - 59.069.442đ = 114.900.502đ (Làm tròn 114.900.000đ). Tuy nhiên tại phiên tòa, anh M không yêu cầu chị H phải thanh toán cho anh số tiền 114.900.000đ nên không xem xét.

- Về chi phí thẩm định: Anh Nguyễn Tiến M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, nên không xem xét.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Tiến M khởi kiện yêu cầu được ly hôn, phân chia nuôi con chung, phân chia tài sản chung, công nợ với chị Phan Thị Thu H. Bị đơn chị H hiện có hộ khẩu và cư trú tại thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc là ông Phạm Hoàng L đã có bản tự khai và có đơn xin xét xử

vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng H theo quy định.

[2]. Đối với yêu cầu xin ly hôn: Anh M và chị H kết hôn ngày 14/4/2006, đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là thị trấn T), trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và việc đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, tiến bộ vì vậy quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị H là tự nguyện, hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Xem xét hôn nhân giữa anh M và chị H thấy rằng cuộc sống chung vợ chồng có rất nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân như anh M, chị H trình bày do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, gia đình không hạnh phúc. Anh M và chị H đã nhiều lần ngồi lại để đoàn tụ gia đình, tuy nhiên không cải thiện được tình cảm vợ chồng. Đến nay cả anh M và chị H đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh M xin ly hôn chị H cũng đồng ý và đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh M và chị H đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh M và chị H thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, do đó được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Anh M và chị H có 2 con chung là các cháu Nguyễn Xuân T, sinh ngày 20/10/2006; Nguyễn Anh T, sinh ngày 06/12/2013. Hiện cháu T đang ở với chị H, cháu T đang ở với anh M. Quá trình giải quyết vụ án cả anh M và chị H đều đề nghị được nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu bên còn lại phải đóng góp nuôi con chung. Xem xét điều kiện kinh tế, công việc và thu nhập của anh M và chị H thấy rằng cả anh M và chị H đều có đủ điều kiện nuôi con. Anh M trình bày, anh làm lao động tự do, thu nhập khoảng 25.000.000đ/1 tháng, hiện bố con anh ở gần mẹ đẻ và các anh chị em nên có thể hỗ trợ anh trong việc trông nom, chăm sóc con. Chị H trình bày, chị là giáo viên, việc trông nom, chăm sóc, dạy dỗ con chị có thể yên tâm hơn, thu nhập của chị là 5.905.000đ/1 tháng, ngoài ra chị cũng kinh doanh thêm có thu nhập đủ điều kiện nuôi dạy các con. Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương, chính quyền địa phương cung cấp: Thu nhập bình quân ở thị trấn T là khoảng 5.100.000đ/1 tháng và căn cứ vào bảng lương hàng tháng của chị H xác định thu nhập hàng tháng của chị H là 5.905.000đ. Như vậy nếu căn cứ vào thu nhập bình quân tại địa phương để giao cả hai cháu cho anh M hoặc giao cả hai cháu cho chị H chăm sóc thì sẽ không đảm bảo được sự phát triển về mọi mặt cho các cháu. Mặt khác nguyện vọng của cháu T muốn được ở với anh M, cháu T muốn được ở với chị H. Do đó để đảm bảo sự phát triển toàn diện về mọi mặt cho cháu T và cháu T, tránh sự xáo trộn trong cuộc sống sinh hoạt, học tập của các cháu cần tiếp tục giao cháu T cho anh M, giao cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.



[4]. Về tài sản chung: Chị trình bày, vợ chồng có các tài sản chung gồm quyền sử dụng 346,8m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 498, tờ bản đồ số 21 tại khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc đứng tên anh Nguyễn Tiến M trị giá 4.161.600.000đ; 01 ngôi nhà 2,5 tầng (xây năm 2017) diện tích 259m<sup>2</sup> (2,5 tầng) trị giá 900.000.000đ; 01 xe ô tô Hyundai i10, BKS 88A 23220 mang tên chị (hiện chị đang sử dụng chiếc xe này). Trị giá hiện tại của chiếc xe 160.000.000đ; 01 Ti vi Sam Sung 50 inch trị giá 5.000.000đ; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoan, trị giá 1.000.000đ; 01 giường bằng gỗ sồi 1.500.000đ; 01 nhà kho lợp mái tôn xây tường 10, DT 31,2m<sup>2</sup> trị giá 53.000.000đ; 01 phần mái tôn phía trước nhà kho, DT 26,9m<sup>2</sup> trị giá 200.000/1m<sup>2</sup> x 26,9m<sup>2</sup> = 5.380.000đ; 01 sân lát gạch đỏ, loại gạch 50x50cm 116,7m<sup>2</sup> x 80.000đ/1m<sup>2</sup> = 9.336.000đ; 02 trụ cổng trị giá 2.000.000đ/2 trụ; 02 cánh cổng sắt, trị giá 5.000.000đ/2 cánh; tường bao loan 200.000đ/1m dài x 6,73m = 1.346.000đ; tường rào thoáng phía trước nhà 2 tầng 8,16m x 250.000đ/1m dài=2.040.000đ; tường rào thoáng giáp đất nhà bà Thoa 21,78m x 250.000/1m dài= 5.445.000đ; 02 bình nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ/2 chiếc; 02 điều hòa nhãn hiệu Mitshumitshi, trị giá 6.000.000đ/2 chiếc; 01 máy giặt đã cũ, trị giá 200.000đ; 01 án gian bằng gỗ, trị giá 2.500.000đ; 01 tủ quần áo bằng nhôm 4 cánh, trị giá 1.000.000đ; 01 lioa, trị giá 2.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu AQUA, trị giá 5.000.000đ; 01 tủ bếp bằng gỗ 4m, trị giá 14.000.000đ; 02 cây vú sữa, phi 20cm, trị giá 800.000đ/2 cây; 02 cây mít, phi 7cm, trị giá 600.000đ/2 cây; 01 cây xoài, phi 30cm, trị giá 850.000đ; 01 cây đu đủ đang thu hoạch, trị giá 100.000đ/1 cây; 01 cây bưởi phi 8cm, trị giá 250.000đ; 02 cây đào, trị giá 600.000đ/2 cây. Tổng giá trị tài sản chung là: 5.348.547.000đ.

Chị đề nghị chia đôi tài sản chung và xin được quản lý, sử dụng tài sản, thanh toán cho anh M ½ giá trị bằng tiền. Anh M cho rằng đất là của bố mẹ, các anh chị em của anh cho riêng anh, không phải là tài sản chung vợ chồng, anh không đồng ý sát nhập vào khối tài sản chung, đề nghị Tòa án không chia đất. Các tài sản khác anh nhất trí như chị H trình bày và đề nghị chia đôi, anh xin được quản lý toàn bộ tài sản và thanh toán cho chị H ½ giá trị.

Đối với 01 Ti vi Sam Sung 50 inch mua năm 2008 trị giá 5.000.000đ; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoan, trị giá 1.000.000đ; 01 giường bằng gỗ sồi 1.500.000đ/1 cái; tại thời điểm thẩm định, định giá không có các tài sản này, tuy nhiên cả anh M và chị H đều thừa nhận anh chị có các tài sản chung này, thời điểm thẩm định và định giá thì những tài sản này anh M để ở nhà mẹ đẻ. Nay anh M, chị H đều thống nhất được về giá như trên, không yêu cầu định giá và cũng nhất trí chia đôi những tài sản này.

[4.1]. Xem xét yêu cầu của anh M và chị H đối với tài sản chung Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với các tài sản chung gồm: 01 tủ để giày dép bằng gỗ anh M chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xét.

- Đối với tài sản là 01 bộ bàn ghế bằng gỗ đồng ky, các bên không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với các tài sản gồm 01 nhà 2,5 tầng trị giá 900.000.000đ; 01 xe ô tô Hyundai i10, BKS 88A 23220 trị giá 160.000.000đ; 01 Tivi Sam Sung 50 inch trị giá 5.000.000đ; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoan, trị giá 1.000.000đ; 01 giường bằng gỗ sồi 1.500.000đ; 01 nhà kho lợp mái tôn DT 31,2m<sup>2</sup> trị giá 53.000.000đ; 01 phần mái tôn phía trước nhà kho, DT 26,9m<sup>2</sup> trị giá  $200.000/1m^2 \times 26,9m^2 = 5.380.000đ$ ; 01 sân lát gạch đỏ, loại gạch 50x50cm 116,7m<sup>2</sup> x 80.000đ/1m<sup>2</sup> = 9.336.000đ; 02 trụ cổng trị giá 2.000.000đ/2 trụ; 02 cánh cổng sắt, trị giá 5.000.000đ/2 cánh; tường bao loan 200.000đ/1m dài x 6,73m = 1.346.000đ; tường rào thoáng phía trước nhà 2 tầng 8,16m x 250.000đ/1m dài = 2.040.000đ; tường rào thoáng giáp đất nhà bà Thoa 21,78m x 250.000đ/1m dài = 5.445.000đ; 02 bình nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ/2 chiếc; 02 điều hòa nhãn hiệu Mitshumitshi, trị giá 6.000.000đ/2 chiếc; 01 máy giặt đã cũ, trị giá 200.000đ; 01 án gian bằng gỗ, trị giá 2.500.000đ; 01 tủ quần áo bằng nhôm 4 cánh, trị giá 1.000.000đ; 01 lioa, trị giá 2.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu AQUA, trị giá 5.000.000đ; 01 tủ bếp bằng gỗ 4m, trị giá 14.000.000đ; 02 cây vú sữa, phi 20cm, trị giá 800.000đ/2 cây; 02 cây mít, phi 7cm, trị giá 600.000đ/2 cây; 01 cây xoài, phi 30cm, trị giá 850.000đ; 01 cây đu đủ đang thu hoạch, trị giá 100.000đ/1 cây; 01 cây bưởi phi 8cm, trị giá 250.000đ; 02 cây đào, trị giá 600.000đ/2 cây. Tổng trị giá tài sản chung là 1.186.947.000đ. Cả anh M và chị H đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị chia đôi, do đó Hội đồng xét xử xem xét chia đôi theo quy định.

- Đối với quyền sử dụng 346,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 498, tờ bản đồ số 21 tại khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc đứng tên anh Nguyễn Tiến M. Anh M cho rằng đây là tài sản riêng của anh do bố mẹ và các anh chị của anh tặng cho riêng anh, trong khi chị H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về nguồn gốc, thửa đất này đứng tên ông Nguyễn Văn M1, có diện tích 334m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 2. Đến năm 2008 ông M1 chết không để lại di chúc. Theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 17/7/2018 được lập tại Văn phòng công chứng M, hộ gia đình ông Nguyễn Xuân M1 (Nguyễn Văn M1) có các thành viên gồm bà Đặng Thị K là vợ ông M1 cùng các con đẻ của ông M1, bà K thỏa thuận, các đồng thừa kế của ông M1 để lại di sản là QSDĐ diện tích 334m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 2, địa chỉ khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cho anh Nguyễn Tiến M. Sau khi lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, anh Nguyễn Tiến M đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCNQSDĐ ngày 18/9/2018 đứng tên ông Nguyễn Tiến M (theo bản đồ đo đạc hệ tọa độ VN 2000) số CO 520562, số vào sổ cấp

GCN: CSB 01259 ngày 18/9/2018 thuộc thửa đất số 498, tờ bản đồ 21 diện tích 346,8m<sup>2</sup>. Lý do diện tích đất của ông M1 tại bản đồ 299 so với GCNQSDĐ đã cấp có sự khác nhau là do sai số khi đo đạc. Bà K là vợ ông M cùng các đồng thừa kế của ông M khẳng định cho riêng anh M đồng thời anh M xác định là tài sản riêng của anh do được mẹ và các anh chị tặng cho riêng.

Như vậy, xem xét một cách tổng thể đối với thửa đất như nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng thấy rằng: Về nguồn gốc thửa đất là của ông M và bà K được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 22/02/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn M. Mặc dù năm 2017, anh M, chị H xây dựng công trình trên đất, tuy nhiên bà K cùng các đồng thừa kế của ông M khẳng định chưa bao giờ cho vợ chồng anh M và chị H đổi với thửa đất này, giấy tờ vẫn đứng tên ông M. Năm 2018, bà K và các đồng thừa kế của ông M, làm thủ tục tặng cho và khẳng định là tặng cho riêng anh M. Bản thân anh M khẳng định đây là tài sản riêng và anh không đồng ý nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Vĩnh Tường thấy rằng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện việc bà K và các con đẻ của ông M, bà K tặng cho riêng nên anh M mới đứng tên một mình trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại các Điều 43, Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản riêng của vợ chồng, việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản riêng và việc nhập tài sản riêng của vợ chồng vào tài sản chung thì trong trường hợp này thửa đất số 498, tờ bản đồ số 21 diện tích 346,8m<sup>2</sup> khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường là tài sản riêng của anh M được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, anh M không nhập tài sản riêng vào tài sản chung nên vẫn thuộc quyền sở hữu riêng của anh M.

Tại phiên tòa chị H trình bày: Việc đi làm thủ tục công chứng Biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cũng như thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do anh M đi làm, chị không biết. Tuy nhiên xác minh tại Văn phòng công chứng M, xác định ngày 17/7/2018 chị Phan Thị Thu H cũng có mặt, chị H là người yêu cầu Văn phòng công chứng M thực hiện công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Chị H đã nắm được nội dung thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nhưng vì chị H không có tên trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nên chị H không được ký tên. Sau khi Văn phòng công chứng M thực hiện công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thì chị H cũng không ý kiến gì. Anh M trình bày, bản thân chị H là người cùng anh đi thực hiện các thủ tục công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ để anh chị còn vay vốn ngân hàng làm ăn và khi đi làm thủ tục vay vốn Ngân hàng thì chị H đã biết GCNQSDĐ đứng tên một mình anh M nhưng chị H không ý kiến gì. Mặt khác anh M cung cấp, gia đình anh hợp thống nhất chỉ cho con trai đất, không cho con dâu. Các anh trai anh M là anh Nguyễn Nam H, anh Nguyễn Đông P cũng

được cấp GCNQSDĐ chỉ đứng tên các anh trai, không có tên các chị dâu trong GCNQSDĐ. Điều này có căn cứ xác định QSDĐ diện tích 334m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 2, địa chỉ khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản riêng của anh Nguyễn Tiến M. Do đó, đề nghị của chị H về việc chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2]. Việc chia tài sản chung cụ thể như sau:

Tài sản chung vợ chồng là các công trình xây dựng trên đất, cây cối lâm lộc trên đất, xe ô tô và đồ dùng vật dụng trong gia đình tổng trị giá tài sản chung là 1.186.947.000đ. Các tài sản này do vợ chồng cùng kiến thiết tạo dựng nên, vợ chồng có công sức đóng góp ngang nhau do đó được chia đôi, ai nhận hiện vật sẽ thanh toán tiền chênh lệch tương đương 593.473.500đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả anh M và chị H đều đề nghị được chia bằng hiện vật và thanh toán ½ giá trị cho bên kia bằng tiền.

Xét thấy, anh M và chị H không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Do đó để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng cũng như đảm việc ngân hàng thu hồi được nợ, cần chia các tài sản chung là 01 ngôi nhà 2,5 tầng tổng diện tích xây dựng 200m<sup>2</sup> trị giá 900.000.000đ; 01 nhà kho lợp mái tôn DT 31,2m<sup>2</sup> trị giá 53.000.000đ; 01 phần mái tôn phía trước nhà kho, DT 26,9m<sup>2</sup> trị giá 5.380.000đ; 01 sân lát gạch đỏ trị giá 9.336.000đ; 02 trụ cổng trị giá 2.000.000đ/2 trụ; 02 cánh cổng sắt, trị giá 5.000.000đ/2 cánh; tường bao loan 6,73m trị giá 1.346.000đ; tường rào thoáng phía trước nhà 2 tầng 8,16m trị giá 2.040.000đ; tường rào thoáng giáp đất nhà bà Thoa 21,78m trị giá 5.445.000đ; 02 cây vú sữa, phi 20cm, trị giá 800.000đ/2 cây; 02 cây mít, phi 7cm, trị giá 600.000đ/2 cây; 01 cây xoài, phi 30cm, trị giá 850.000đ; 01 cây đu đủ đang thu hoạch, trị giá 100.000đ/1 cây; 01 cây bưởi phi 8cm, trị giá 250.000đ; 02 cây đào, trị giá 600.000đ/2 cây; 01 Ti vi Sam Sung 50 inch trị giá 5.000.000đ; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoan, trị giá 1.000.000đ; 01 giường bằng gỗ sồi 1.500.000đ; 02 bình nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ/2 chiếc; 02 điều hòa nhãn hiệu Mitshumitshi, trị giá 6.000.000đ/2 chiếc; 01 máy giặt đã cũ, trị giá 200.000đ; 01 án gian bằng gỗ, trị giá 2.500.000đ; 01 tủ quần áo bằng nhôm 4 cánh, trị giá 1.000.000đ; 01 lioa, trị giá 2.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu AQUA, trị giá 5.000.000đ; 01 tủ bếp bằng gỗ, trị giá 14.000.000đ cho anh M quản lý sử dụng. Tổng giá trị tài sản chung anh Mạnh được chia là 1.026.947.000đ.

Đối với tài sản là xe ô tô trị giá 160.000.000đ, chia cho chị H được quản lý, sử dụng.

[5]. Về công nợ:

- Xét yêu cầu trả nợ của Ngân hàng N- Chi nhánh Vĩnh Phúc thấy rằng: Cả anh M và chị H cùng xác nhận tính đến hết ngày 28/4/2022, anh M và chị H còn nợ Ngân hàng N tổng số tiền là 1.214.887.975đ (trong đó tiền gốc là 1.000.000.000đ; lãi trong hạn: 146.219.178đ, lãi quá hạn: 68.668.767đ). Anh M

và chị H nhất trí mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ cho Ngân hàng (chị H phải trả: 607.443.987đ; anh M phải trả 607.443.987đ). Xét trên hoàn cảnh thực tế thì hiện tại Giấy chứng nhận QSDĐ số CO 520562 sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 01259 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/9/2018 đứng tên ông Nguyễn Tiến M đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển N- Chi nhánh Vĩnh Phúc. Mặt khác Tòa án đã chia cho anh M được quản lý, sử dụng ngôi nhà cùng toàn bộ các vật dụng trong giá đình, các công trình xây dựng, cây cối lâm lộc trên đất khác có gắn liền với Quyền sử dụng đất diện tích 346,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 498, tờ bản đồ số 21, GCNQSDĐ số CO 520562 sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 01259 ngày 18/9/2018 đứng tên ông Nguyễn Tiến M. Do đó để đảm bảo việc thu hồi nợ cũng như nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, cần chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng, giao trách nhiệm trả nợ Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường cho anh M. Theo đó, anh M có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến hết ngày 28/4/2022, là 1.214.887.975đ (trong đó tiền gốc là 1.000.000.000đ; lãi trong hạn: 146.219.178đ, lãi quá hạn: 68.668.767đ) và lãi phát sinh theo HĐTD số 2806LAV201901583 ngày 20/9/2019 kể từ ngày 29/4/2022 đến khi trả hết nợ.

- Xét yêu cầu trả nợ của Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc thấy rằng: Tính đến hết ngày 28/4/2022, anh M và chị H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 118.138.885đ, trong đó: Nợ gốc 100.650.000đ, nợ lãi trong hạn 11.999.532đ, nợ lãi quá hạn: 5.489.353đ. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa cả anh M và chị H đều thống nhất tổng số tiền còn nợ như Ngân hàng trình bày và nhất trí mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ trên. Hiện tại khoản nợ này chị H cam kết dùng thu nhập hàng tháng từ lương, thưởng và phụ cấp của chị để thanh toán khoản vay. Do vậy để đảm bảo được việc thu hồi nợ cũng như nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, cần chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng, giao trách nhiệm trả nợ ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc cho chị H. Chị H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc tổng số tiền tính đến hết ngày 28/4/2022 là 118.138.885đ, trong đó: Nợ gốc 100.650.000đ, nợ lãi trong hạn 11.999.532đ, nợ lãi quá hạn: 5.489.353đ.

Nghĩa vụ trả nợ của anh M, chị H sẽ được đối trừ vào số tiền chênh lệch được thanh toán khi chia tài sản chung.

Như vậy tổng nợ chung của anh M- chị H là: 1.333.026.860đ, trong đó nghĩa vụ trả nợ của chị H là 666.513.430đ; nghĩa vụ trả nợ của anh M là 666.513.430đ.

Đối trừ với số tiền chênh lệch chị H được chia tài sản chung và nghĩa vụ chị H phải trả nợ, với số tiền anh M được chia tài sản chung cũng như nghĩa vụ trả nợ của anh M, thì chị H phải thanh toán cho anh M: 607.443.987 - 433.473.500đ - 59.069.442đ = 114.900.502đ (Làm tròn 114.900.000đ). Tuy nhiên tại phiên tòa, anh

M không yêu cầu chị H phải thanh toán cho anh số tiền 114.900.000đ, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về chi phí tố tụng: Anh M tự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nên cần xác nhận sự tự nguyện của anh M.

[7]. Về án phí:

- Ngân hàng N và Ngân hàng H không phải chịu án phí do yêu cầu độc lập được chấp nhận và được hoàn trả lại tiền án phí đã nộp là 22.890.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000762 ngày 17/9/2021 và 2.700.000đ theo Biên lai số 0000763 ngày 17/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường.

- Anh M phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 27.176.792 (làm tròn 27.177.000đ) án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N; Ngân hàng H được chấp nhận. Tổng số tiền án phí anh M phải chịu là: 27.477.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.300.000đ theo biên lai số AA/2017/0005133 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường. Anh M còn phải nộp tiếp số tiền 6.177.000đ.

- Chị H phải chịu 2.093.056đ (làm tròn 2.093.000đ) án phí giá ngạch chia tài sản và 27.177.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N; Ngân hàng H được chấp nhận. Tổng số tiền án phí chị H phải chịu là 29.269.848đ (làm tròn 29.270.000đ).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 33, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến M được ly hôn chị Phan Thị Thu H.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân T, sinh ngày 20/10/2006 cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 06/12/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục (hiện cháu T đang ở với anh M, cháu Th đang ở với chị H). Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chia cho anh Nguyễn Tiến M 01 ngôi nhà 02 tầng tổng diện tích xây dựng 223.6m<sup>2</sup> trị giá 900.000.000đ và các tài sản là 01 nhà kho lợp mái tôn xây tường 10, DT 31,2m<sup>2</sup> trị giá 53.000.000đ; 01 phần mái tôn phía trước nhà kho, DT 26,9m<sup>2</sup> trị giá 5.380.000đ; 01 sân lát gạch đỏ trị giá 9.336.000đ; 02 trụ cổng trị giá 2.000.000đ/2 trụ; 02 cánh cổng sắt, trị giá 5.000.000đ/2 cánh; tường bao

loan trị giá 1.346.000đ; tường rào thoáng phía trước nhà 2 tầng, trị giá 2.040.000đ; tường rào thoáng giáp đất nhà bà Thoa, trị giá 5.445.000đ. Các cây cối lâm lộc trên đất gồm: 02 cây vú sữa 800.000đ/2 cây; 02 cây mít 600.000đ/2 cây; 01 cây xoài 850.000đ; 01 cây đu đủ 100.000đ; 01 cây bưởi 250.000đ; 02 cây đào, trị giá 600.000đ/2 cây; 01 Ti vi Sam Sung 50 inch trị giá 5.000.000đ; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoan, trị giá 1.000.000đ; 01 giường bằng gỗ sồi 1.500.000đ; 02 bình nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ/2 chiếc; 02 điều hòa nhãn hiệu Mitshumitshi, trị giá 6.000.000đ/2 chiếc; 01 máy giặt đã cũ, trị giá 200.000đ; 01 án gian bằng gỗ, trị giá 2.500.000đ; 01 tủ quần áo bằng nhôm 4 cánh, trị giá 1.000.000đ; 01 lioa, trị giá 2.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu AQUA, trị giá 5.000.000đ; 01 tủ bếp bằng gỗ, trị giá 14.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung anh M được chia là 1.026.947.000đ (Một tỷ không trăm hai sáu triệu chín trăm bốn bảy nghìn đồng).

Chia cho chị H: 01 xe ô tô Hyundai i10, BKS 88A-23220 trị giá 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng);

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N và Ngân hàng H.

- Anh M có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng N- Chi nhánh huyện Vĩnh Tường tổng số tiền tính đến hết ngày 28/4/2022 là 1.214.887.975đ (trong đó tiền gốc là 1.000.000.000đ; lãi trong hạn: 146.219.178đ, lãi quá hạn: 68.668.767đ) và lãi phát sinh theo HĐTD số 2806LAV201901583 ngày 20/9/2019 kể từ ngày 29/4/2022 đến khi trả hết nợ.

Sau khi anh M thanh toán xong khoản nợ trên, Ngân hàng N- Chi nhánh Vĩnh Phúc có trách nhiệm trả GCNQSDĐ cho anh M.

Nếu anh M không thanh toán số tiền nêu trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án xử lý tài sản đã thế chấp, thu hồi nợ cho Ngân hàng bao gồm tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 498, tờ bản đồ số 21; diện tích 346,8m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Khu 3, thị trấn T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận QSDĐ số CO 520562 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 01259 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/9/2018 đứng tên ông Nguyễn Tiên M. Thửa đất có các cạnh như sau: Cạnh 1-2 = 6,7m; cạnh 2-3 = 11,74m; cạnh 3-4 = 7,94m; cạnh 4-5 = 2,76m; cạnh 5-6= 9,13m; cạnh 6-7= 4,58m; cạnh 7-8= 21,78m; cạnh 8-9= 6,05m; cạnh 9-1= 8,16m và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp ba 02 tầng, tổng diện tích xây dựng 223,6m<sup>2</sup> cùng toàn bộ các công trình phụ trợ khác được xây dựng trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 102/HĐTC ngày 25/9/2018 (có sơ đồ kèm theo).

Trường hợp tài sản đảm bảo phát mại không đủ để trả toàn bộ số nợ trên thì anh M tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán bằng các tài sản khác cho đến khi

thanh toán xong nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 2806LAV201901583 ngày 20/9/2019.

- Chị H có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng H- Chi nhánh Vĩnh Phúc tổng số tiền tính đến hết ngày 28/4/2022 là 118.138.855đ, trong đó: Nợ gốc 100.650.000đ, nợ lãi trong hạn 11.999.532đ, nợ lãi quá hạn: 5.489.353đ. Nếu chị H không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án khấu trừ thu nhập của chị H tại trường mầm non xã N, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc để thu hồi nợ.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Tiến M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định- định giá tài sản. Xác nhận sự tự nguyện của anh M.

6. Về án phí:

- Ngân hàng N không phải chịu án phí. Hoàn trả lại Ngân hàng N 22.890.000đ (Hai hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo Biên lai số 0000762 ngày 17/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường.

- Ngân hàng H không phải chịu án phí. Hoàn trả lại Ngân hàng H 2.700.000đđ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo Biên lai số 0000763 ngày 17/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường.

- Anh Nguyễn Tiến M phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 27.177.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N, Ngân hàng H được chấp nhận. Tổng số tiền án phí anh M phải chịu là: 27.477.000đ (Hai bảy triệu bốn trăm bảy bảy nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.300.000đ theo biên lai số AA/2017/0005133 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường. Anh M còn phải nộp tiếp số tiền 6.177.000đ (Sáu triệu một trăm bảy bảy nghìn đồng).

- Chị Phan Thị Thu H phải chịu 2.093.000đ án phí giá ngạch chia tài sản và 27.177.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N, Ngân hàng H được chấp nhận. Tổng số tiền án phí chị H phải chịu là 29.270.000đ (Hai chín triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.



***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- UBND thị trấn T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Hoàng Thị Quỳnh**